



国家汉办/孔子学院总部  
Hanban/Confucius Institute Headquarters

# 新汉语水平考试

## HSK（一级）

H11007

### 注 意

一、HSK（一级）分两部分：

1. 听力（20 题，约 15 分钟）
2. 阅读（20 题，17 分钟）

二、听力结束后，有 3 分钟填写答题卡。

三、全部考试约 40 分钟（含考生填写个人信息时间 5 分钟）。

中国 北京

国家汉办/孔子学院总部 编制

# 一、听 力

## 第一部分

第 1-5 题

|     |                                                                                     |   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 例如: |    | ✓ |
|     |    | × |
| 1.  |   |   |
| 2.  |  |   |
| 3.  |  |   |
| 4.  |  |   |
| 5.  |  |   |

## 第二部分

### 第 6-10 题

|     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 例如: |    |    |    |
|     | A ✓                                                                                 | B                                                                                    | C                                                                                     |
| 6.  |   |   |   |
|     | A                                                                                   | B                                                                                    | C                                                                                     |
| 7.  |  |   |  |
|     | A                                                                                   | B                                                                                    | C                                                                                     |
| 8.  |  |  |  |
|     | A                                                                                   | B                                                                                    | C                                                                                     |

|     |                                                                                                                         |                                                                                                                          |                                                                                                                             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.  |  <p data-bbox="555 591 587 627">A</p>  |  <p data-bbox="879 591 906 627">B</p>   |  <p data-bbox="1201 591 1228 627">C</p>  |
| 10. |  <p data-bbox="555 976 587 1012">A</p> |  <p data-bbox="879 976 906 1012">B</p> |  <p data-bbox="1201 976 1228 1012">C</p> |

### 第三部分

第 11-15 题

A



B



C



D



E



F



例如：女： Nǐ hǎo!  
你 好 ！

男： Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ .  
你 好 ！ 很 高 兴 认 识 你 。

☐ C

11.

☐

12.

☐

13.

☐

14.

☐

15.

☐

## 第四部分

## 第 16-20 题

例如: Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn , wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ .  
下午 我 去 商店 , 我 想 买 一些 水果 。

问：Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?  
她 下午 去 哪里？

- |     |   |                    |   |   |                                  |  |   |                                   |
|-----|---|--------------------|---|---|----------------------------------|--|---|-----------------------------------|
|     | A | shāngdiàn<br>商店    | ✓ | B | yīyuàn<br>医院                     |  | C | xuéxiào<br>学校                     |
| 16. | A | wǒ péngyou<br>我 朋友 |   | B | lǎoshī de érzi<br>老师 的 儿子        |  | C | bàba de<br>爸爸 的<br>xuésheng<br>学生 |
| 17. | A | diǎn<br>7 点        |   | B | diǎn<br>8 点                      |  | C | diǎn<br>9 点                       |
| 18. | A | bù gāoxìng<br>不 高兴 |   | B | hěn shǎo<br>很 少<br>shuōhuà<br>说话 |  | C | bú ài hē shuǐ<br>不 爱 喝 水          |
| 19. | A | sù<br>3 岁          |   | B | sù<br>4 岁                        |  | C | sù<br>5 岁                         |
| 20. | A | xuéxí<br>学习        |   | B | mǎi diànshì<br>买 电视              |  | C | kàn diànyǐng<br>看 电影              |

## 二、阅 读

### 第一部分

第 21-25 题

|     |                                                                                     |                 |   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---|
| 例如: |    | diànshì<br>电视   | × |
|     |    | fēijī<br>飞机     | ✓ |
| 21. |   | èr<br>二         |   |
| 22. |  | dú<br>读         |   |
| 23. |  | gǒu<br>狗        |   |
| 24. |  | xiānsheng<br>先生 |   |
| 25. |  | xiě<br>写        |   |

## 第二部分

### 第 26-30 题

A



B



C



D



E



F



例如： Wǒ hěn xǐhuan zhè běn shū .  
我 很 喜欢 这 本 书 。

☐ E

26. Zhù fàndiàn le? Hǎo , fēnzhōng hòu jiàn , zàijiàn .  
住 饭店 了？ 好 ， 5 分钟 后 见 ， 再见 。

☐

27. Tāmen dōu shì wǒ de tóngxué .  
他们 都 是 我 的 同学 。

☐

28. Zhè lǐmiàn huì shì shénme ne ?  
这 里面 会 是 什 么 呢 ？

☐

29. Mǐfàn zài zhuōzi shàng .  
米饭 在 桌子 上 。

☐

30. Zhège cài duōshao qián ? kuài ?  
这个 菜 多少 钱 ？ 30 块 ？

☐



### 第三部分

#### 第 31-35 题

例如： Nǐ hē shuǐ ma ?  
你 喝 水 吗 ？

☐

F

A Hěn rè .  
很 热 。

31. Zuótiān tiānqì zěnmeyàng ?  
昨天 天气 怎么样 ？

☐

B Huí jiā .  
回 家 。

32. Nǐ de diànnǎo ne ?  
你 的 电脑 呢 ？  
yīshēng .  
医生 。

☐

C Tā shì  
她 是

33. Nǐ zěnmé lái cháguǎnr ?  
你 怎么 来 茶馆儿 ？  
qù .  
去 。

☐

D Wǒ dǎ chē  
我 打 车

34. Nǐ qù nǎr ?  
你 去 哪儿 ？

☐

E Zài xuéxiào .  
在 学校 。

35. Nǐ māma zuò shénme gōngzuò ?  
你 妈妈 做 什么 工作 ？  
xièxie!  
谢谢 ！

☐

F Hǎo de ,  
好 的 。

## 第四部分

### 第 36-40 题

A zuò 坐      B xiàwǔ 下午      C Zhōngguó 中国      D míngzi 名字      E xiǎo 小      F néng 能

例如： Nǐ jiào shénme  
你 叫 什么 ( D ) ?

36. Hòumiàn tài lěng , qǐng qiánmiàn .  
后面 太 冷 , 请 ( ) 前面 。

37. Xià ge yuè , tā hé péngyou qù  
下 个 月 , 她 和 朋友 去 ( ) 。

38. Wéi ? tīngjiàn wǒ shuōhuà ma ?  
喂 ? ( ) 听见 我 说话 吗 ?

39. Wǒmen shénme shíhou qù yīyuàn ? Xīngqīrì ?  
女： 我们 什么 时候 去 医院 ? 星期日 ?

Bù , jīntiān qù .  
男： 不 , 今天 ( ) 去 。

40. Wǒ hěn xǐhuan zhège māo , Xièxie nǐ !  
男： 我 很 喜欢 这个 ( ) 猫 , 谢谢 你 !

Bú kèqi .  
女： 不 客气 。